TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2021/DS-PT
Ngày 22 - 01 - 2021
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trương Cao Sơn.
Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính.
Bà Thái Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Năm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp đòi hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 133/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Mai Thị Như H, sinh năm 1964; nơi cư trú: 4/16 Đoàn Hữu T, phường Phước V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; tạm trú tại: M54 Phạm Văn T, Đông Nam Thủy A, phường Thủy D, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế - Có mặt.

- *Bị đơn kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972; nơi cư trú: 1 ngõ 4 kiệt 16 Đoàn Hữu T, phường Phước V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế - Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Trần Nhật N - Luật sư Công ty Luật TNHH Nhật N và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ: Số 52 Hoàng Văn T, phường Xuân P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Mai Thị Như H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 là em dâu của bà H, hai bên có mối quan hệ làm ăn với nhau. Bà đã nhiều lần cho bà H1 vay tiền để làm ăn và hai bên đã thanh toán xong. Đến năm 2015, Bà tiếp tục cho bà H1 vay 07 lần với tổng số tiền 2.080.000.000đồng, tất cả 07 lần vay thì bà H1 đều nhận tiền và viết vào sổ của Bà. Hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, nhưng đến nay bà H1 chưa trả lãi. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng bà H1 không thực hiện nghĩa vụ nên Bà đã khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, Bà chỉ yêu cầu bà H1 trả nợ chứ không yêu cầu chồng bà H1 trả nợ, đồng thời số tiền nợ này là tiền làm ăn riêng của Bà, không liên quan gì đến chồng bà là ông Phan Đặng Q và ông Q đã có văn bản xác nhận nội dung trên. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, Bà xuất trình quyển "*sổ ghi nợ"*. Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà giảm trừ cho bà H1 số tiền 220.000.000đồng và chỉ yêu cầu bà H1 trả số tiền 1.860.000.000đồng và không yêu cầu trả lãi suất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Do nhu cầu làm ăn buôn bán, nên từ năm 2013, Bà đã nhiều lần vay mượn tiền của bà H và trả tiền gốc, lãi đầy đủ. Vào năm 2015, Bà tiếp tục vay của bà H 07 lần với số tiền 2.080.000.000đồng lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, khi vay bà viết vào quyển sổ của bà H, việc vay tiền chỉ một mình Bà giao dịch không liên quan đến chồng của bà là ông Mai Đình D. Trong quá trình vay, bà H đã nhiều lần yêu cầu Bà trả nợ và hai bên có một số thỏa thuận như sau: Ngày 30/9/2016, giữa bà H và Bà (có bà Văn Thị H2 bạn bà H làm chứng) đã ký giấy ủy quyền cho bà H đòi số tiền 600.000.000 đồng từ ông Trương Đình Đ. Do đó, đến thời điểm 30/9/2016, Bà chỉ còn nợ bà H số tiền 1.480.000.000đồng. Ngoài ra, Bà có cho bà Cao Thị P mượn số tiền 500.000.000đồng, sở dĩ Bà không lấy được tiền của bà P là do bà H hứa lấy khách sạn của bà P rồi sẽ trừ vào số tiền nợ, do đó bà H chịu trách nhiệm đối với số tiền bà P nợ mà Bà không lấy được.

Về lãi suất: Trong quá trình mượn tiền của bà H, Bà đã trả lãi cho bà H với mức lãi suất 3%/tháng, từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2015 Bà đã trả lãi cho bà H số tiền 1.375.000.000đồng, đề nghị Tòa án tính lại theo lãi suất ngân hàng tương ứng với các mốc thời gian vay mượn của bà H, số tiền còn lại Bà sẽ trả cho bà H 1.000.000đồng/tháng cho đến khi hết nợ. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, Bà đã cung cấp 01 bảng kê " *Giấy vay mượn tiền và trả lãi*".

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 05/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố Huế quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 302, 357; khoản 2 Điều 468; Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Như H đối với số tiền 220.000.000đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Mai Thị Như H, buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà Mai Thị Như H số tiền nợ gốc 1.860.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và thời hạn kháng cáo.

Ngày 17/8/2020 bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên. Ngày 20/01/2021 bà H1 có đơn kháng cáo bổ sung các yêu cầu sau:

- Xem xét lại mức lãi suất 3%/tháng mà các bên đương sự thỏa thuận là trái với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Xác định đúng quan hệ tranh chấp và các chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp.

- Xác định quyền khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Mai Thị Như H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà Hoa số tiền nợ gốc là 1.860.000.000đồng.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H1 thừa nhận số nợ nhưng bà đề nghị xem xét về thời hiệu khởi kiện và đánh giá các chứng cứ mà bà đã cung cấp cho Tòa án về các khoản lãi mà bà đã thanh toán cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Quá trình tố tụng và tại phiên toà, các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định là hợp lệ.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút kháng cáo, các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn theo "*quyển sổ*" mà nguyên đơn cung cấp trong đó có ghi các khoản nợ ghi số tiền bằng số và bằng chữ, có chữ ký của bà Hạnh đề các ngày "*01/7 Âm lịch, số tiền 330.000.000 đồng", "ngày 03/7Âm lịch, số tiền*

340.000.000đồng", "ngày 08/7 Âm lịch, số tiền 150.000.000đồng", "ngày 12/7 Âm lịch, số tiền 330.000.000đồng", "ngày 18/7 Âm lịch, số tiền 480.000.000đồng", "ngày 21/7 Âm lịch, số tiền 250.000.000đồng", "ngày 27/7 Âm lịch, số tiền 200.000.000đồng" không thể hiện năm, tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận quyển sổ trên dùng để ghi các khoản mà bà H1 vay tiền của bà H là năm 2015, nên xác định thời điểm các bên đương sự giao dịch với nhau là năm 2015. Đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn, mặc dù trong hợp đồng không thỏa thuận lãi suất nhưng các bên đều thừa nhận thỏa thuận miệng mức lãi suất 3%/tháng, nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Đồng thời, bị đơn cũng thừa nhận nguyên đơn nhiều lần đòi tiền nhưng hai bên không giải quyết được và bị đơn cũng đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm vụ án, do đó cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

- Đối với khoản tiền nợ gốc: Nguyên đơn bà H cung cấp "*quyển sổ ghi nợ*" với tổng số tiền 2.080.000.000 đồng, trong đó có chữ viết và chữ ký của bà H1. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay bà H và bà H1 thừa nhận là do bị đơn bà H1 viết và ký vào năm 2015; thời điểm vay bắt đầu từ ngày 1/7 Âm lịch năm 2015 đến ngày 22/7 Âm lịch năm 2015, nên đây là tài liệu không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, khi bà H đòi nợ nhiều lần mà bà H1 không trả thì bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là có căn cứ. Đối với số tiền 600.000.000đồng ông Trương Đình Đ nợ của bà H1, vào ngày 30/9/2016 hai bên đã lập giấy ủy quyền cho bà H đòi nợ ông Đ. Tuy nhiên, bà H1 đã khởi kiện đòi nợ ông Đ đối với số tiền trên và đã được Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý vụ án số 71/TB-TLVA ngày 24/4/2018, như vậy bà H1 đã tự ý hủy bỏ ủy quyền đòi nợ của bà H đối với ông Đ.

- Đối với khoản tiền lãi: Các bên đương sử thỏa thuận miệng với nhau lãi suất tiền vay là 3%/tháng, tuy nhiên quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà H chỉ thừa nhận bà H1 có trả số tiền lãi 20.000.000 đồng và bà đề nghị trừ số tiền này vào số tiền nợ gốc, nên chưa có căn để xem xét lại mức lãi suất 3%/tháng tức là 36%/năm theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn cung cấp tài liệu là " *Giấy vay mượn tiền và trả lãi*" trong đó ghi lại quá trình bà H1 trả lãi cho bà H từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2015 với số tiền 1.375.000.000đồng chỉ có chữ ký của bà H1, còn bà H không thừa nhận. Xét thấy, các bên đương sự thừa nhận khoản tiền vay ghi trong "*quyển sổ ghi nợ*" là do bà Hạnh vay tiền của bà Hoa vào năm 2015 và thời điểm vay bắt đầu từ 1/7 Âm lịch năm 2015 tức là ngày 14/8/2015 dương lịch. Như vậy, tài liệu mà bị đơn cung cấp về việc trả lãi cho bà H từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2015, trước thời điểm bắt đầu vay tiền, đồng thời nguyên đơn không ký và không thừa nhận khoản tiền lãi trên, nên không có căn cứ để chấp nhận bà H1 đã trả cho bà H số tiền lãi 1.375.000.000đồng trên số tiền nợ gốc 2.080.000.000 đồng.

- Về thời hiệu khởi kiện: Theo khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định "*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có*

quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý…”, đồng thời tại điểm a khoản 3 Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 quy định: “ *Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu… thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện*”. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 không được chấp nhận nên bà H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000đồng, bà Hạnh đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0000488 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế nên được trừ vào tiền án phí, bà H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT- Huế;
- VKSND TP.Huế;
- TAND TP.Huế;
- Chi cục THADS TP.Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; HCTP; Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trương Cao Sơn